

Dự thảo lần 1

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2021, Báo cáo thẩm tra số /TTr-CP ngày tháng năm 2021 của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“Điều 1. Tiêu chuẩn của tỉnh

1. Quy mô dân số:

a) Tỉnh miền núi, vùng cao từ 900.000 người trở lên. Trường hợp tỉnh có diện tích tự nhiên từ 150% trở lên so với mức tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì quy mô dân số từ 700.000 người trở lên.

b) Tỉnh không thuộc điểm a khoản này từ 1.400.000 người trở lên.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“Điều 2. Tiêu chuẩn của huyện

1. Quy mô dân số:

a) Huyện miền núi, vùng cao từ 80.000 người trở lên. Trường hợp huyện có diện tích tự nhiên từ 150% trở lên so với mức tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì quy mô dân số từ 60.000 người trở lên;

b) Huyện không thuộc điểm a khoản này từ 120.000 người trở lên.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Tiêu chuẩn của xã

1. Quy mô dân số:

a) Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên; Trường hợp xã có diện tích tự nhiên từ 150% trở lên so với mức tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì quy mô dân số từ 4.000 người trở lên;

b) Xã không thuộc điểm a khoản này từ 8.000 người trở lên.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh

1. Quy mô dân số từ 180.000 người trở lên.”

5. Bổ sung Điều 5a như sau

“Điều 5a. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 250.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 150 km² trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 70% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiêu chuẩn của thị xã

1. Quy mô dân số từ 120.000 người trở lên;

2. Diện tích tự nhiên từ 100 km² trở lên”

7. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 5 Điều 7 như sau:

“Điều 7. Tiêu chuẩn của quận

1. Quy mô dân số từ 200.000 người trở lên.

5. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị: đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“Điều 8. Tiêu chuẩn của phường

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị: đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo

Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương I của Nghị quyết này và được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 của Nghị quyết này.”

10. Sửa đổi các khoản 1, 2 và 3 Điều 31 như sau:

“Điều 31. Áp dụng Nghị quyết

1. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính quy định tại Chương I Nghị quyết này là căn cứ thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Các đơn vị hành chính được thành lập trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực phải được rà soát, đánh giá theo tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết. Trường hợp không đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số và diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính thì tiến hành nhập, sắp xếp theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp các đơn vị hành chính, trừ các trường hợp sau đây:

a) Các ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 (trừ trường hợp cần thiết phải tiếp tục sắp xếp);

b) Có điều kiện vị trí địa lý, địa hình biệt lập với các đơn vị hành chính khác ở hải đảo, cù lao;

b) Có tiêu chuẩn quy mô dân số hoặc diện tích tự nhiên từ 200% trở lên so với mức tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết này;

c) Các đơn vị hành chính được thành lập, điều chỉnh địa giới quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

2. Không thực hiện chia đơn vị hành chính các cấp, trừ trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Việc thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải đạt các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Chương I của Nghị quyết này, trừ những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ chủ quyền quốc gia; quốc phòng, an ninh; bảo tồn, phát triển di sản văn hóa, lịch sử và du lịch quốc gia thì việc thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo từng trường hợp cụ thể trước khi đạt được những tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết này.

Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý chủ trương trước khi chỉ đạo Bộ Nội vụ (đối với thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã) tổ chức lập Đề án thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

b) Thành lập đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao, biên giới hoặc khu vực có giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử và du lịch đã được cấp có thẩm quyền công nhận ở cấp quốc gia và quốc tế (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì tiêu chuẩn quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng phải đạt từ 50% trở lên, các tiêu chuẩn còn lại phải đạt quy định tại Chương I của Nghị quyết này.

c) Thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở 01 đơn vị hành chính cùng cấp mà không làm tăng đơn vị hành chính thì tiêu chuẩn diện tích tự nhiên có thể thấp hơn nhưng phải đạt từ 50% trở lên, các tiêu chuẩn còn lại phải đạt quy định tại Chương I của Nghị quyết này.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Hà Nội, ngày tháng năm 2021
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Vương Đình Huệ

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1: tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Thành phố thuộc trung ương | Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương | Thành phố thuộc tỉnh | Thị xã | Thị trấn | Quận | Phường thuộc quận | Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương | Phường thuộc thị xã |
|----|--|----------------------------|---|------------------------|---|-------------------------|---|------------------------|--|--------------------------|
| 1 | Cán đối thu chi ngân sách | Dư | Dư | Dư | Đủ | Đủ | Dư | Dư | Đủ | Đủ |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần) | 1,75 | 1,05 | 1,05 | 0,7 | - | 1,05 | - | - | - |
| 3 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | Đạt bình quân của cả nước | Đạt bình quân thành phố trực thuộc trung ương | Đạt bình quân của tỉnh | Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | - | Đạt bình quân của thành phố trực thuộc trung ương | - | - | - |
| 4 | Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%) | Đạt bình quân của cả nước | Đạt bình quân thành phố trực thuộc trung ương | Đạt bình quân của tỉnh | Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đạt bình quân của huyện | Đạt bình quân của thành phố trực thuộc trung ương | Đạt bình quân của quận | Đạt bình quân của thành phố | Đạt bình quân của thị xã |
| 5 | Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế | 90% | 85% | 80% | 75% | - | 90% | - | - | - |
| 6 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường* | 90% | 85% | 80% | 75% | 65% | 90% | 85% | 80% | 70% |

* Chỉ tiêu này được xác định theo Phụ lục 2.